



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLOG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội
Laboratory:	Hanoi Agricultural Products Quality Certification and Analysis Center
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội
Organization:	Ha Noi Department of Agriculture and Environment
Số hiệu/ Code:	VILAS 642
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực Field	Hóa, Sinh Chemical, Biological
Người quản lý Laboratory manager	Đỗ Quý Hùng
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Từ ngày /08/2025 đến ngày 27/08/2030.
Địa chỉ / Address:	Tổ 44, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội Group 44, Tu Liem ward,, Ha Noi city
Địa điểm / Location:	143 Hồ Đắc Di, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội 143 Ho Đac Di, Kim Lien ward, Ha Noi Tổ 44, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội Group 44, Tu Liem ward, Ha Noi city
Điện thoại/ Tel:	0243 851 2566
E-mail:	trungtamphantichhanoi@gmail.com
Website	http:// trungtamphantichchungnhanhanoi.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642****Địa điểm 1: 143 Hồ Đắc Di, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh****Field of testing: Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thịt và sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè) <i>Meat and meat products, fishery products, plant products (vegetables, fruits, teas)</i>	Định lượng vi sinh vật Phần 1: Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Part 1: Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 <i>(ISO 4833-1:2013)</i>
2.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè) <i>Meat and meat products, Fish and fishery products, plant products (vegetables, fruits, teas)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Chloro-3-indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β-Glucuronidase-positive Escherichia coli Part 2: Colony-count technique at 44°C using 5-Bromo-4-Chloro-3-indolyl β-D-Glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 <i>(ISO 16649-2:2001)</i>
3.	Sản phẩm thủy sản, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè) <i>Fishery products, plant products (vegetables, fruits, teas)</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coliforms Count colony technique</i>		TCVN 6848:2007 <i>(ISO 4832:2006)</i>
4.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè) <i>Fish and fishery products, Milk and milk products, plant products (vegetables, fruits, teas)</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (staphylococcus aureus and other species)</i>		TCVN 4830-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Thịt và Sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Rau, quả, Chè, Trứng, Sản phẩm sữa <i>Meat and meat products, Fish and fishery products, Vegetables, fruits, teas, Eggs, milk product</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp <i>Detection of Samonella spp</i>	eLOD50: (2,0-3,0) CFU/ 25g(mL)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
6.	Sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản <i>Meat products, Fisshery products</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005
7.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD50: 3,0 CFU/ 25g(mL)	TCVN 7905-1:2008
8.	Sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản, ngũ cốc, sản phẩm cây trồng (rau, quả, chè), gia vị (mì chính, hạt tiêu, hạt nêm, bột canh)	Định lượng Nấm men và Nấm mốc Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Part 1: Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
9.	<i>Meat products, fishery products, Cereals, plant products (vegestable, fruit, tea), spice (main noodlis, pepper, seasoning, soup)</i>	Định lượng Nấm men và Nấm mốc Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Part 2: Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
10.	Sữa và sản phẩm sữa, trứng và sản phẩm trứng <i>Milk and milk product, Eggs and egg products</i>	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Detection and Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		TCVN 5518-2:2007
11.	Sản phẩm thủy sản <i>Fishery products</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration Vibrio parahaemolyticus</i>		TCVN 8988:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước chế biến thực phẩm <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, food processing water</i>	Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> và <i>Coliform</i> Phương pháp màng lọc <i>Detection and Enumeration of Escherichia coli and coliform Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
13.		Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Detection and Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
14.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and Enumeration of presumptive Escherichia Coli Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
15.	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên <i>Bottled water, natural mineral water</i>	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia) Method by membrane filtration</i>		TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986
16.	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên <i>Bottled water, natural mineral water</i>	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000
17.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B: 2023

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt nam/ Vietnamese Standard
- ISO: International Organization for Standardization

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá****Field of testing: Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 8135:2009
2.	Thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản <i>Fish and fishery products</i>			TCVN 3700-1990
3.	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>			TCVN 4326:2001
4.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals products</i>			TCVN 9706:2013
5.	Nông sản <i>Agriculture product</i>			TCVN 5613:2007
6.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of Sodium chloride content</i>		HD/PP/HH 16A: 2019
7.	Thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản <i>Fish and fishery products</i>			HD/PP/HH 16B: 2019 (Ref. TCVN 3701: 2009)
8.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 7142:2002
9.	Thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 5105:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed and</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 4327:2007
11.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nitơ ammoniac <i>Determination of amoniac nitrogen content</i>		TCVN 3706:1990
12.		Xác định nitơ tổng số và protein thô <i>Determination of total nitrogen and crude protein content</i>		TCVN 3705:1990
13.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng nitơ Phương pháp chuẩn <i>Determination of nitrogen content Standard method</i>		TCVN 8134:2009
14.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng nitơ Phần 1: Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content Part 1: Kjeldahl method</i>		TCVN 8099-1:2015
15.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed and</i>	Xác định hàm lượng xơ <i>Determination of fiber content</i>		TCVN 4329:2007
16.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phần 1: Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation crude protein Part 1: Kjeldahl method</i>		HD/PP/HH 05C:2019 (Ref. TCVN 4328-1:2007)
17.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng <i>Determination of Total Fat content</i>		TCVN 8136:2009
18.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>			TCVN 3703:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng <i>Determination of Total Fat content</i>		TCVN 6555:2017
20.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed and</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng <i>Determination of Total Fat content</i>		TCVN 4331:2001
21.	Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc, gia vị (hạt nêm, tương ớt), sữa, mật ong <i>Cereals, cereals products, Spice (seasoning powder chili sauce), Milk, honey</i>	Xác định hàm lượng glucit <i>Determination of Gluxit content</i>	0.3 %	HD/PP/HH 18:2019 (Ref. TCVN 10376: 2014)
22.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Phương pháp xác định nhu cầu oxy hóa học COD <i>Determination of Chemical oxygen Demand COD</i>	30 mg/L	TCVN 6491:1999
23.		Phương pháp xác định nhu cầu oxy sinh học BODn <i>Determination of Biochemical oxygen demand after n days BOD</i>	3 mg/L O ₂	TCVN 6001-1:2021
24.	Sữa đặc <i>Condensed milk</i>	Xác định hàm lượng Canxi <i>Determination of Calcium content</i>		TCVN 6838:2011
25.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và Protein <i>Determination of nitrogen and Protein content</i>		HD/PP/HH 05D: 2019 (Ref. TCVN 8125: 2015)
26.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture</i>	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 4327:2007
27.	Feed	Xác định hàm lượng xơ <i>Determination of fiber content</i>		TCVN 4329:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Thức ăn thủy sản Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thống <i>Aquaculture Feed and Material for Traditional Animal feed</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phần 1: Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation crude protein Part 1: Kjeldahl method</i>		HD/PP/HH 05C: 2019 (Ref. TCVN 4328-1:2007)
29.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture Feed</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng <i>Determination of Total Fat content</i>		TCVN 4331:2001
30.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of Clorua content</i>		TCVN 6194:1996
31.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) <i>Determination of DO content</i>		SMEWW 4500 O.C: 2023
32.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) <i>Determination of DO content</i>		TCVN 7324:2004

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: *Standard methods for the Examination of Water and Wastewater*
- HD/PP/HH...: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642****Địa điểm 2: Tổ 44, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá****Field of testing: Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thịt, sản phẩm thịt, Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Meat, Meat products, Fish, fishery products</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residues LC-MS/MS method)</i>	0,1 µg/kg	HD/PP/HH 50:2019
2.		Xác định dư lượng Furazolidone (AOZ), Furaltidone (AMAZ) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Furazolidone (AOZ), Furaltidone (AMAZ) residues LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 62:2019
3.	Thịt, Thủy sản <i>Meat and Fish</i>	Xác định dư lượng Crystal violet, Leucocrystal violet, Malachite green, Leucomalachite green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Crystal violet, Leucocrystal violet, Malachite green, Leucomalachite green Residues LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 47:2019
4.	Thịt, thủy sản, Trứng <i>Meat, Fish, Egg</i>	Xác định dư lượng Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline Residues. LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 48:2019
5.	Thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat, Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Enrofloxacin, Ciprofloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Enrofloxacin, Ciprofloxacin residues LC-MS/MS method</i>	2 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 64:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Trichlorfon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues: Trichlorfon LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	HD/PP/HH 57:2019
7.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Cypermethrin, Deltamethrin. Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Pesticides Residues: Cypermethrin, Deltamethrin GC-ECD method</i>	20 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 88:2019
8.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Nhóm photpho hữu cơ: Diazinon; Nhóm Khác: Propiconazole, Prochloraz, Pyraclostrobin, Tebuconazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues Organophosphorus: Diazinon Other: Propiconazole, Prochloraz, Pyraclostrobin, Tebuconazole LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 226:2020
9.	Sản phẩm rau quả <i>Fruit and vegetable products.</i>	Xác định hàm lượng chất bảo quản (axit benzoic, axit sorbic) Phương pháp HPLC <i>Determination of preservative (acid benzoic, acid sorbic) HPLC method</i>	50 mg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 58:2019 (Ref. TCVN 8122: 2009)
10.	Rau, quả <i>Plant products Vegetables, fruits</i>	Phát hiện 102 chỉ tiêu đa dư lượng thuốc BVTV (phụ lục 1) Phương pháp LC-MS/MS <i>Detection of 102 pesticides multi-residues (appendix 1) LC-MS/MS method</i>	POD: Thiabendazole: 100 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i> còn lại/ <i>other</i> 50 µg/kg	HD/PP/HH 80:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nông sản <i>Agriculture product</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: - Nhóm cúc: alpha - Cypermethrine, Deltamethrine, Fenpropathrin, Lambda- Cyhalothrin, Cypermethrine, Permethrine - Nhóm Clo hữu cơ: Aldrin, Endrin, Heptachlor, Endosulfan - Nhóm Phospho hữu cơ: Chlopyrifos, Chlopyrifos methyl, Fenitrothion - Nhóm khác: Fipronil Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Pesticides residues:</i> - <i>Pyrethroide : alpha - Cypermethrine, Deltamethrine, Fenpropathrin, Lambda- Cyhalothrin, Cypermethrine, Permethrine.</i> - <i>Organochlorine: Aldrin, Endrin, Heptachlor, Endosulfan</i> - <i>Organophosphorus: Chlopyrifos, Chlopyrifos methyl, Fenitrothion</i> - <i>Other: Fipronil</i> <i>GC-ECD method</i>	Chè/Tea: Cypermethrine, Permethrine: 500 µg/kg từng chất/<i>each compound</i> còn lại/<i>other</i> 100 µg/kg từng chất/<i>each compound</i> Rau quả/ <i>Vegetables, fruits:</i> 20 µg/kg từng chất/<i>each compound</i>	HD/PP/HH 76:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Rau, quả <i>Vegetables, fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: - Nhóm Carbamate: Carbofuran, Carbaryl, Pirimicarb, Propamocarb - Nhóm Phospho hữu cơ: Diazinon, Dimethoat, Ethoprophos, Methamidophos, Trichlorfon - Nhóm Khác: 2.4D, Atrazine, Azoxystrobin, Abamectin, Acetamiprid, Buprofezin, Benalaxyl, Butachlor, Carbendazim, Clothianidin, Clofentezin, Difenoconazole, Dinotefuran, Enamectin benzoate, Hexaconazole, Indoxacarb, Imidacloprid, Iprodion, Metalaxyl, Mandipropamid, Propiconazole, Pyraclostrobin, Tebuconazole, Spirotetramat, Thiamethoxam, Trifloxystrobin, Triadimefon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides residues content:</i> - Carbamate: Carbofuran, Carbaryl, Pirimicarb, Propamocarb - Organnophosphorus: Diazinon, Dimethoat, Ethoprophos, Methamidophos, Trichlorfon - Other: 2.4D, Atrazine, Azoxystrobin, Abamectin, Acetamiprid, Buprofezin, Benalaxyl, Butachlor, Carbendazim, Clothianidin, Clofentezin, Difenoconazole, Dinotefuran, Enamectin benzoate, Hexaconazole, Indoxacarb, Imidacloprid, Iprodion, Metalaxyl, Mandipropamid, Propiconazole, Pyraclostrobin, Tebuconazole, Spirotetramat, Thiamethoxam, Trifloxystrobin, Triadimefon LC-MS/MS method	2.4D: 50 µg/kg còn lại/other: 10 µg/kg từng chất/each compound	HD/PP/HH 51:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: - Nhóm Carbamate: Carbofuran - Nhóm Phospho: Trichlorfon, Diazinon, Methamidophos, - Nhóm khác: Abamectin, Metalaxyl, Azoxystrobin Dinotefuran, Propiconazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides residues content</i> - Carbamate: Carbofuran - Organophosphorus: Diazinon, Trichlorfon, Methamidophos - Other: Abamectin, Metalaxyl, Azoxystrobin, Dinotefuran, Propiconazole <i>LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 51:2019
14.	Chè Teas	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Nhóm carbamate: Propamocarb, Pirimicarb Nhóm khác: Atrazin, Buprofezin, Butachlor, Benalaxyl, Clofentezin, Clothianidin, Imidacloprid, Iprodion, Mandipropamid, Pyraclostrobin, Spirotetramat, Thiamethoxam, Tebuconazole, Trifloxystrobin, Triadimefon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues</i> Carbamate: Propamocarb, Pirimicarb Orther: Atrazin, Buprofezin, Butachlor, Benalaxyl, Clofentezin, Clothianidin, Imidacloprid, Iprodion, Mandipropamid, Pyraclostrobin, Spirotetramat, Thiamethoxam, Tebuconazole, Trifloxystrobin, Triadimefon <i>LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 51:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Sữa/ <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	10 µg/L	HD/PP/HH/30A: 2019 (Ref. AOAC 986.15)
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>		100 µg/kg	
	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		90 µg/kg	
	Nông sản <i>Agriculture product</i>		Rau, quả/ <i>Vegetables, fruits:</i> 100 µg/kg Chè/tea: 150 µg/kg	
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed</i>		1 mg/kg	
16.	Sữa/ <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	30 µg/kg	HD/PP/HH/30B: 2019 (Ref. AOAC 986.15)
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>		45 µg/kg	
	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		30 µg/kg	
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed</i>		0,5 mg/kg	
	Nông sản <i>Agriculture product</i>		Rau, quả/ <i>Vegetables, fruits:</i> 50 µg/kg Chè/tea: 100 µg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Sữa/ <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content</i> <i>CV-AAS method</i>	30 µg/kg	HD/PP/HH/32:2019 (Ref. AOAC 971.21)
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt, Nông sản <i>Fish and fishery products, Meat and meat products, Agriculture product</i>		45 µg/kg	
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed</i>		0,09 mg/kg	
18.	Nước sạch, Nước mặt <i>Domesetic water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content</i> <i>CV-AAS method</i>	Nước sạch/ <i>Domesetic water</i> : 0,9 µg/L Nước mặt/ <i>Surface water</i> : 1 µg/L	TCVN 7877:2008
19.	Sữa, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Milk, Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG- AAS <i>Determination of Asenic (As) content</i> <i>HG-AAS method</i>	100 µg/kg	HD/PP/HH/31: 2019 (Ref. AOAC 986.15)
	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		45 µg/kg	
	Nông sản <i>Agriculture product</i>		Rau, quả/ <i>Vegetables, fruits</i> : 45 µg/kg Chè/tea: 100 µg/kg	
	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed</i>		0.9 mg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước sạch, Nước mặt <i>Domesetic water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG- AAS <i>Determination of Asenic (As) content HG-AAS method</i>	Nước sạch/ <i>Domesetic water:</i> 3 µg/L Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 5 µg/L	TCVN 6626:2000
21.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal Feed</i>	Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phosphorus content Spectrometric method</i>	50 mg/kg	HH/PP/HH 43:2019 (Ref. TCVN 1525: 2001)
22.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Asenic (As) content HG-AAS method</i>	1 mg/kg	TCVN 8467:2010
23.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Cr Phương pháp F- AAS <i>Determination of Cooper (Cu), Zinc (Zn), Chromium (Cr) Content F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 6496:2009
24.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F- AAS <i>Determination of Lead (Pb) content F-AAS method</i>	7,5 mg/kg	TCVN 6496:2009
25.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp F- AAS <i>Determination of Cadimi (Cd) content F-AAS method</i>	1,25 mg/kg	TCVN 6496:2009
26.	Nước sạch <i>Domesetic water</i>	Xác định đa dư lượng nguyên tố: Ba, Cd, Mo, Pb, Sb, Al, Ca, Na, As, Fe, Zn, Cu, Mn, Cr, Ni, Se Phương pháp ICP-MS <i>Determination of multiple metal Content: Ba, Cd, Mo, Pb, Sb, Al, Ca, Na, As, Fe, Zn, Cu, Mn, Cr, Ni, Se ICP-MS method</i>	Ba, Cd, Mo, Pb, Sb, As: 1 µg/L Cu, Mn, Cr, Ni, Se: 5 µg/L Các nguyên tố khác <i>/other element:</i> 50 µg/L	SMEWW 3125B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng beta-agonist: Clenbuterol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of beta-agonist: Clenbuterol residues LC-MS/MS method</i>	0,1 µg/kg	HD/PP/HH 53:2019
28.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định dư lượng beta-agonist: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of beta-agonist: Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin residues LC-MS/MS method</i>	Salbutamol, Ractopamin: 0.5 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i> Clenbuterol: 0.1 µg/kg	HD/PP/HH 53:2019
29.	Sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản. <i>Meat product and fishery products</i>	Xác định hàm lượng chất bảo quản: Axit benzoic hoặc muối benzoate, axit sorbic hoặc muối Sorbate Phương pháp HPLC <i>Determination of preservative (acid benzoic or benzoate salt, acid sorbic or sorbate salt) HPLC method</i>	Acid sorbic, acid benzoic: 50mg/kg	HD/PP/HH 58:2019 (Ref. TCVN 8122: 2009)
30.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định dư lượng Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Residues. LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	HD/PP/HH 48:2019
31.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals products</i>	Xác định dư lượng Aflatoxin: Aflatoxin tổng, B1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, total residues LC-MS/MS method</i>	Aflatoxin B1: 0,5 µg/kg Aflatoxin tổng/ <i>total</i> : 2µg/kg	HD/PP/HH 61:2019
32.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Xác định dư lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A residues LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg	HD/PP/HH 61:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Quả, hạt <i>Fruit, seed</i>	Xác định hàm lượng nguyên tố: Cu, Fe, Mn, Mg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal as Cu, Fe, Mn, Mg content ICP-MS method</i>	Quả/ <i>Fruit</i> : 0.5mg/kg Hạt/ <i>seed</i> : 2.5mg/kg từng nguyên tố/ <i>each element</i>	HD/PP/HH 109:2021 (Ref AOAC 2015.06)
34.	Nông sản <i>Agriculture product</i>	Xác định hàm lượng nguyên tố: Pb, Cd, As Phương pháp ICP-MS <i>Determination of metal as Pb, Cd, As content ICP-MS method</i>	Rau, quả/ <i>Vegetables, fruits</i> : 30 µg/kg Chè/ <i>Tea</i> : 100 µg/kg từng nguyên tố/ <i>each element</i>	HD/PP/HH 109:2021 (Ref. AOAC 2015.06)
35.	Rau <i>Vegetables</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Terbufos, Piperonyl butoxide, Triadimenol, Disulfoton, Fenamiphos, Malathion, Phorate, Cyprodinil, Tecnazene, Triazophos, Bifenthrin, Dieldrin, Pyriproxyfen, Chlorfenapyr, Profenofos Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues: Terbufos, Piperonyl butoxide, Triadimenol, Disulfoton, Fenamiphos, Malathion, Phorate, Cyprodinil, Tecnazene, Triazophos, Bifenthrin, Dieldrin, Pyriproxyfen, Chlorfenapyr, Profenofos GC-MS/MS method</i>	10 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 56:2019
36.	Quả <i>Fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Bifenthrin, Dieldrin, Pyriproxyfen, Chlorfenapyr, Profenofos Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues: Bifenthrin, Dieldrin, Pyriproxyfen, Chlorfenapyr, Profenofos GC-MS/MS method</i>	10 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 56:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Chè <i>Teas</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Bifenthrin, BHC – Lindan, Hexachlorbenzen Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues Bifenthrin, BHC – Lindan, Hexachlorbenzen GC-MS/MS method</i>	10 µg/kg từng chất/ <i>each compound</i>	HD/PP/HH 56:2019
38.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture Feed</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	1 mg/kg	HD/PP/HH/30A: 2019 (Ref. AOAC 986.15)
39.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,5 mg/kg	HD/PP/HH/30B: 2019 (Ref. AOAC 986.15)
40.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0.09 mg/kg	HD/PP/HH/32:2019 (Ref. AOAC 971.21)
41.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG- AAS <i>Determination of Asenic (As) content HG-AAS method</i>	0.9 mg/kg	HD/PP/HH/31:2019 (Ref. AOAC 986.15)
42.		Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phosphorus content Spectrometric method</i>	50 mg/kg	HH/PP/HH 43:2019 (Ref. TCVN 1525: 2001)
43.	Nước sạch, Nước mặt <i>Domesetic water,</i> <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	Nước sạch/ <i>Domesetic water:</i> 3 µg/L Nước mặt/ <i>Surface water</i> 5 µg/L	SMEWW 3113B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Nước sạch, Nước mặt <i>Domesetic water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	Nước sạch/ <i>Domesetic water</i> : 0.6µg/L Nước mặt/ <i>Surface water</i> 1.5 µg/L	SMEWW 3113B: 2023
45.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng nguyên tố: As, Pb, Cd, Cr, Cu, Mn, Ni, Fe, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of element content: As, Pb, Cd, Cr, Cu, Mn, Ni, Fe, Zn ICP-MS method</i>	As, Pb, Cd: 5 µg/L Cr, Cu, Mn, Ni : 60 µg/L Fe, Zn : 100 µg/L	SMEWW 3125B: 2023
46.		Xác định hàm lượng PO ₄ ²⁻ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of content PO₄²⁻ UV-Vis method</i>	2,5mg/L	HD/PP/HH 87:2024 (Ref. SMEWW 4500P_C :2023)
47.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng NH ₄ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of content NH₄ UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6179-1:1996
48.		Xác định hàm lượng SO ₄ ²⁻ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of content SO₄²⁻ UV-Vis method</i>	10mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E: 2023
49.		Xác định hàm lượng B Phương pháp UV-Vis <i>Determination of B content UV-Vis method</i>	1,5mg/L	HD/PP/HH 94:2020 (Ref TCVN 6635: 2000)
50.	Nước sạch, nước dùng trong chăn nuôi <i>Domestic water, Water hygiene criteria</i>	Xác định hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrit content Molecular absorption spectrometric method</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water</i> : 0.3mg/L Nước dùng trong chăn nuôi/ <i>Water hygiene criteria</i> : 1.5 mg/L	TCVN 6178:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Nước sạch, nước dùng trong chăn nuôi <i>Domestic water, Water hygiene criteria</i>	Xác định hàm lượng nitrate (NO ₃ ⁻) Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalicylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water:</i> 1 mg/L Nước dùng trong chăn nuôi/ <i>Water hygiene criteria:</i> 5 mg/L	TCVN 6180:1996

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: *Standard methods for the Examination of Water and Wastewater*
- HD/PP/HH...: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for The HaNoi Agricultural Products Quality Certification and Analysis Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642****Phụ lục 1: 102 chỉ tiêu đa dư lượng thuốc BVTV*****Appendix 1: 102 pesticides multi-residues***

1. Ametryn,	31. Ethofumesafe,	61. Methiocarb,	91. Terbutryn,
2. Aminocarb,	32. Ethiprole,	62. Methomyl,	92. Tetraconazole,
3. Azoxystrobin,	33. Fenbuconazole,	63. Methoprotryne,	93. Thiabendazole,
4. Benalaxyl,	34. Fenobucarb,	64. Methoxyfenozide,	94. Thiacloprid,
5. Bendiocarb,	35. Fenoxycarb,	65. Metobromuron,	95. Thiamethoxam,
6. Benfuracarb,	36. Fenuron,	66. Mexacarbate,	96. Thidiazuron,
7. Bupirimate,	37. Flomicamid,	67. Monolinuron,	97. Thiophanate methyl,
8. Buprofezin,	38. Fludioxonil,	68. Myclobutanil,	98. Triadimefon,
9. Butafenaxyl,	39. Flufenacet,	69. Nitepyram,	99. Butoxycarboxim,
10. Butocarboxim,	40. Fluomethuron,	70. Omethoate,	100. Tricyclazole,
11. Cafentrazzone ethyl,	41. Fluoxastrobin,	71. Oxamyl,	101. Triticonazole,
12. Carbaryl,	42. Flusilazole,	72. Paclobutrazol,	102. Vamidothion
13. Carbetamide,	43. Flutolanil,	73. Penconazole,	
14. Carbofuran,	44. Forchlorfenuron,	74. Picoxystrobin,	
15. Carbofuran-3-hydroxy,	45. Formetanate,	75. Aldicarb sulfoxide,	
16. Carb oxin,	46. Fuberidazole,	76. Pirimicarb,	
17. Chloroxuron,	47. Furalaxyl,	77. Procloraz,	
18. chlortoluron,	48. Anitraz,	78. Promecarb,	
19. Clofentezine,	49. Hexaconazole,	79. Prometryn,	
20. Clothianidin,	50. Imidacloprid,	80. Propamocarb,	
21. Cyazofamid,	51. Isoprocab,	81. propiconazole,	
22. Cycluron,	52. Linuron,	82. propoxur,	
23. Cymoxanil,	53. Mandipropamid,	83. Aldicarb sulfone,	
24. Dicrotophos,	54. Mefenacet,	84. Chlorantraniliprole,	
25. Diethofencarb,	55. Mepanipyrim,	85. Pyrimethanil,	
26. Dimoxystrobin,	56. Mepronil,	86. Siduron,	
27. Dinotefuran,	57. Mesotrione,	87. Simetryn,	
28. Diuron,	58. Metalaxyl,	88. Spirotetramat,	
29. Ethiofencarb,	59. Methabenzthiazuron,	89. Tebuconazole,	
30. Ethirimol,	60. Methamidophos,	90. Tebuthiuron	